

Một số vấn đề về người đại diện theo ủy quyền và người đại diện do Tòa án chỉ định trong tố tụng dân sự

Nguyễn Thị Hạnh

Giảng viên khoa đào tạo Thẩm phán – Học viện Tư pháp

Người đại diện của đương sự là người tham gia tố tụng dân sự, thay mặt đương sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự. Việc tham gia tố tụng của người đại diện của đương sự trong tố tụng dân sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải quyết các vụ án dân sự, đặc biệt trong trường hợp đương sự không tự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Người đại diện của đương sự theo quy định của BLTTDS gồm: Người đại diện theo pháp luật (PL), người đại diện theo ủy quyền và người đại diện do Tòa án chỉ định. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề về người đại diện theo ủy quyền của đương sự và người đại diện do TA chỉ định.

1. Về người đại diện theo ủy quyền

Người đại diện theo ủy quyền là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự theo sự ủy quyền của đương sự. Người đại diện theo ủy quyền có toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong phạm vi ủy quyền. Trong thực tiễn giải quyết các vụ, việc dân sự có 3 vướng mắc liên quan đến vấn đề này:

1.1 Về hình thức, nội dung văn bản ủy quyền tham gia tố tụng

Hiện nay, trong thực tiễn giải quyết các vụ, việc dân sự đặt ra những vấn đề cần bàn luận liên quan đến hình thức ủy quyền, đó là: hình thức của văn bản ủy tham gia tố tụng dân sự có phải lập hợp đồng ủy quyền hay chỉ là giấy ủy quyền, hoặc giấy giới thiệu (đối với cơ quan, tổ chức)? Văn bản ủy quyền có phải có công chứng, chứng thực hay không?

Theo quy định tại Điều 74 BLTTDS thì người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền. Chính vì vậy việc xác định nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền trong văn bản ủy quyền được thiết lập giữa đương sự và người được ủy quyền có ý nghĩa rất quan trọng khi Tòa án xem xét giải quyết vụ việc dân sự. Nếu trong văn bản ủy quyền tham gia tố tụng dân sự mà nội dung ủy quyền và phạm vi ủy quyền tham gia tố tụng không rõ ràng thì Tòa án không chấp nhận văn bản ủy quyền đó và yêu cầu đương sự phải thực hiện lại việc ủy quyền trong đó xác định rõ nội dung, phạm vi ủy quyền tham gia tố tụng. Trong thực tiễn giải quyết vụ án dân sự, có trường hợp về mặt hình thức đương sự lập văn bản ủy quyền nhưng không có nội dung ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng; Tòa án đã xác định có sự ủy quyền để giải quyết, xét xử vắng mặt đương sự là không đúng pháp luật. Ví dụ: vụ án thừa kế do TAND tỉnh KG giải quyết: Trong số những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có anh Ngô Văn T đang định cư tại Mỹ, trong hồ sơ vụ án có “tờ ủy quyền” đề ngày 15.4.2005 (có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã

VP, huyện GQ, tỉnh KG) có nội dung anh T ủy quyền cho chị Ngô Thị D như sau “Ủy quyền lại khổ phần cho em tôi là Ngô Thị D, để có đầy đủ hồ sơ cung cấp cho TA tỉnh về việc thừa kế của ông bà để lại tại tỉnh KG do TA tỉnh KG thụ lý”. Trên cơ sở tờ ủy quyền này TA tỉnh KG đã xác định chị D tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của anh T. Chúng tôi cho rằng với nội dung ủy quyền như trên không phải là anh T ủy quyền cho chị D tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy việc TA tỉnh KG xác định chị D là người được anh T ủy quyền và tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt anh D là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

BLTTDS cũng không có quy định việc ủy quyền tham gia tố tụng phải được lập theo hình thức hợp đồng ủy quyền. Và Điều 74 BLTTDS sử dụng thuật ngữ “*văn bản ủy quyền*”. Do đó, chúng tôi cho rằng văn bản ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 74 BLTTDS có thể được lập theo hình thức là giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền trong đó phải xác định rõ nội dung, phạm vi ủy quyền. Trong thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự, các TA cũng chấp nhận văn bản ủy quyền là hợp đồng ủy quyền hoặc giấy ủy quyền.

Trong thực tiễn giải quyết các vụ, việc dân sự mà một hoặc hai bên đương sự là cơ quan, tổ chức có trường hợp người đứng đầu pháp nhân không lập hợp đồng ủy quyền hoặc giấy ủy quyền mà thông qua giấy giới thiệu của cơ quan với nội dung ủy quyền cho công chức hoặc nhân viên của mình thay mặt pháp nhân tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền. Vậy có chấp nhận hay không chấp nhận giấy giới thiệu này là văn bản ủy quyền tham gia tố tụng. Chúng tôi cho rằng không thể chấp nhận giấy giới thiệu với nội dung như trên là văn bản ủy quyền bởi lẽ nội dung giấy giới thiệu không thể hiện nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức mà chỉ có ý nghĩa xác định người được giới thiệu là người của cơ quan, tổ chức. Mặt khác, cũng không có căn cứ xác định chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó. Do đó, kèm theo giấy giới thiệu phải có văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức thì người được giới thiệu mới được chấp nhận là người đại diện theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức.

Nghị quyết số 02 ngày 12/5/2006 của HĐPTATC hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” không có hướng dẫn cụ thể về vấn đề hình thức của văn bản ủy quyền tham gia tố tụng. Đối chiếu với nội dung khoản 2 Điều 74 BLTTDS thì chỉ quy định hình thức ủy quyền là bằng văn bản, chứ không đòi hỏi văn bản ủy quyền phải được công chứng chứng thực. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Nghị quyết số 05 ngày 4/8/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về thủ tục phúc thẩm thì “*Việc ủy quyền được hướng dẫn tại các tiểu mục 1.4, 1.5 và 1.6 mục 1 Phần I của Nghị quyết này phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc cán bộ Tòa án được Chánh án Tòa án phân công*”. Theo tham luận của Tòa Dân sự TANDTC tại hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2009 thì “*Việc ủy quyền tham gia tố tụng phải được thể hiện bằng văn bản. Trong trường hợp đương sự gửi văn bản ủy quyền đến Tòa án, để bảo đảm nội dung văn bản ủy quyền là có thực, đúng ý chí của người ủy quyền và làm căn cứ để Tòa*

án xử lý về tố tụng thì văn bản ủy quyền cần có công chứng hoặc chứng thực. Trong trường hợp nội dung ủy quyền không rõ ràng thì Tòa án phải yêu cầu họ thể hiện thật rõ nội dung và phạm vi ủy quyền. Tòa án chỉ xem xét những ý kiến, đề xuất, yêu cầu của người được ủy quyền trong phạm vi ủy quyền; các hành vi tố tụng, các yêu cầu do người được ủy quyền nêu ra vượt ra ngoài phạm vi ủy quyền sẽ không có giá trị pháp lý, không phải là căn cứ để Tòa án quyết định. Do vậy, đối với các trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi gửi văn bản ủy quyền thì Tòa án phải kiểm tra xem xét về nội dung, phạm vi ủy quyền và văn bản đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự hay chưa; nếu văn bản ủy quyền được lập tại Việt Nam thì phải được công chứng hoặc chứng thực thì văn bản ủy quyền đó mới có giá trị pháp lý. Trường hợp đương sự hoặc người được ủy quyền... gửi giấy ủy quyền tới Tòa án, mà giấy ủy quyền đó chưa được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc chưa được công chứng, chứng thực thì Tòa án phải yêu cầu đương sự làm lại cho đúng quy định pháp luật. Khi đương sự thực hiện việc ủy quyền đúng quy định của pháp luật Tòa án mới giải quyết vụ án”. Đối chiếu với nội dung trên trong tham luận của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao năm 2009 có thể khẳng định nếu đương sự gửi văn bản ủy quyền đến Tòa án thì việc ủy quyền phải lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc hợp pháp hóa lãnh sự thì mới có giá trị pháp lý. Trường hợp đương sự (người ủy quyền) và người được ủy quyền ủy quyền bằng văn bản trực tiếp tại Tòa án tham luận không đề cập đến nhưng theo nội dung hướng dẫn của Nghị quyết 05/2006/HĐPTATC là được chấp nhận.

Như vậy, từ những quy định của pháp luật tố tụng dân sự chúng ta có thể khẳng định nếu ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự không trực tiếp tại TA thì phải thực hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc hợp pháp hóa lãnh sự. Văn bản ủy quyền này có thể được lập theo hình thức hợp đồng ủy quyền hoặc giấy ủy quyền trong đó xác định rõ nội dung, phạm vi ủy quyền tham gia tố tụng. Trường hợp không thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản thì đương sự ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện việc ủy quyền trực tiếp tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc cán bộ Tòa án được Chánh án Tòa án phân công.

1.2 Về quyền khởi kiện của người đại diện ủy quyền

Về quyền khởi kiện, Điều 161 BLTTDS quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện).*”. Người đại diện hợp pháp ở đây được hiểu là người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Quy định này cho phép người đại diện theo ủy quyền khởi kiện. Tuy nhiên theo hướng dẫn tại Mục 1 Phần I Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 thì người đại diện ủy quyền không có quyền khởi kiện vụ án dân sự. Họ chỉ tham gia tố tụng sau khi vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý. Trong khi đó tại tiểu mục 1.4, Mục 1, Phần I Nghị quyết số 05 ngày 04/8/2006 của HĐPTATC hướng dẫn về thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của BLTTDS lại quy định người đại diện ủy quyền có quyền kháng cáo (trừ kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về ly hôn), cho dù tại giai đoạn sơ thẩm người đại diện ủy quyền có tham gia tố tụng hay không. “*Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm*

đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm”. Chúng tôi cho rằng đây là hướng dẫn không nhất quán trong 2 văn bản quy phạm pháp luật của TANDTC.

Thực tiễn cho thấy, khi người khởi kiện có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, họ không có điều kiện để thực hiện việc khởi kiện và tham gia tố tụng vì vậy trong văn bản ủy quyền họ đã xác định rõ phạm vi ủy quyền là ủy quyền cho người đại diện khởi kiện và tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho họ nhưng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành người đại diện theo ủy quyền lại không có quyền khởi kiện. Bởi lẽ theo quy định của Nghị quyết số 02 năm 2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao người khởi kiện là cá nhân thì cuối đơn khởi kiện bắt buộc cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ; cơ quan, tổ chức khởi kiện thì ở phần cuối đơn khởi kiện người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Điều này không bảo đảm quyền của người khởi kiện và tạo ra sự bất nhất trong các quy định của pháp luật tố tụng. Cụ thể là có sự mâu thuẫn giữa các quy định của Điều 161, Điều 73 BLTTDS và Nghị quyết số 02 năm 2006 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Điều 73 BLTTDS quy định *“Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền”*. Về mặt lý luận, người đại diện theo ủy quyền có toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong phạm vi ủy quyền. Vậy khi người khởi kiện ủy quyền cho người khác khởi kiện và tham gia tố tụng thì theo quan điểm của chúng tôi cần chấp nhận quyền khởi kiện của người đại diện ủy quyền. Để khắc phục, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS tại điểm 1, khoản 2 Điều 164 đã có quy định bổ sung, khẳng định rõ ***“Trường hợp người khởi kiện không thể tự mình làm đơn khởi kiện hoặc ủy quyền cho người khác thì người đại diện hợp pháp hoặc người được ủy quyền làm đơn khởi kiện và những người này phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn khởi kiện.”*** Chúng tôi cho rằng bổ sung của dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc quyền tự định đoạt của các đương sự trong tố tụng dân sự và tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự khi họ không có điều kiện thực hiện việc khởi kiện.

1.3. Về sự tham gia tố tụng của người đại diện ủy quyền trong các việc thuận tình ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật

Theo Khoản 3 Điều 73 BLTTDS thì *“Người đại diện theo ủy quyền được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng”*. Như vậy, theo tinh thần của Điều luật này thì trong các vụ án về ly hôn, việc dân sự về thuận tình ly hôn, đương sự, (đối với vụ án dân sự) người yêu cầu, người có liên quan (đối với việc dân sự) không được ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng để giải quyết quan hệ nhân thân. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết các việc thuận tình ly hôn, đặc biệt đối với trường hợp có đương sự ở nước ngoài, các Tòa án lại chấp nhận người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng để thay mặt đương sự nhận các giấy tờ pháp lý của Tòa án, giải quyết quan hệ tài sản và con. Vậy trường hợp này có trái với Điều 73 BLTTDS không?

Theo chúng tôi, trong trường hợp này đương sự, người yêu cầu, người có liên quan không ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng để giải quyết quan hệ nhân thân mà chỉ ủy quyền để thay mặt họ giải quyết quan hệ tài sản, con và nhận các

giấy tờ pháp lý của Tòa án nên Tòa án chấp nhận là đúng quy định của pháp luật. Điều này không trái với các nguyên tắc của luật Hôn nhân & gia đình, không trái với nguyên tắc của tố tụng dân sự, không trái với quy định tại khoản 3 Điều 73 BLTTDS, giảm bớt chi phí cấp, thông báo, tổng đạt cho Tòa án và đương sự nhanh chóng nhận được các thông tin, bản án, quyết định của Tòa án.

Trong thực tiễn giải quyết việc dân sự hiện nay còn có sự tranh cãi, đó là đối với việc hủy việc kết hôn trái pháp luật TA có chấp nhận người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng không?

Về vấn đề này hiện có hai quan điểm khác nhau nên cách xử lý cũng khác nhau trong thực tiễn. Quan điểm thứ nhất cho rằng: Đối với việc hủy việc kết hôn trái pháp luật người yêu cầu, người có liên quan không được phép ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng vì hủy kết hôn trái pháp luật liên quan đến quyền nhân thân là quyền kết hôn được quy định trong BLDS. Ngược lại, quan điểm thứ 2 khẳng định: Khoản 3 Điều 73 BLTTDS chỉ cấm ủy quyền đối với việc ly hôn, nên cần chấp nhận người đại diện theo ủy quyền trong việc hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Chúng tôi đồng tình với quan điểm thứ hai, bởi lẽ đối với các việc liên quan đến quyền nhân thân được quy định tại BLDS trong đó có quyền kết hôn nhưng khoản 3 Điều 73 BLTTDS chỉ quy định: đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng mà không có quy định cấm việc ủy quyền tham gia tố tụng đối với các việc có liên quan đến các quyền nhân thân khác. Theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền, công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992 và các văn bản pháp luật của Nhà nước ta. Vì vậy, việc dân sự hủy việc kết hôn trái pháp luật, chúng tôi cho rằng người yêu cầu, người có liên quan hoàn toàn có quyền ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng.

2. Về người đại diện do Tòa án chỉ định

Người đại diện do Tòa án chỉ định là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích cho đương sự theo sự chỉ định của Tòa án. Thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự rất hiếm khi có người đại diện do TA chỉ định tham gia tố tụng. Quy định của BLTTDS về người đại diện do TA chỉ định có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Theo Điều 76 BLTTDS thì: *“Trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án”*.

Ý kiến thứ nhất cho rằng, theo Điều 141 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người được Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là người đại diện theo pháp luật nên thực chất người được Tòa án chỉ định theo Điều 76 BLTTDS chính là người đại diện theo pháp luật và không nên đặt ra khái niệm người đại diện chỉ định.

Ý kiến thứ hai cho rằng, người đại diện theo pháp luật và người đại diện do TA chỉ định là khác nhau nên BLTTDS vẫn cần thiết phải có quy định người đại diện do TA chỉ định. Tuy nhiên, luật thực định chỉ quy định Tòa án chỉ định người đại diện trong trường

hợp đương sự là người hạn chế năng lực hành vi mà không có người đại diện hoặc người đại diện thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 BLTTDS là không phù hợp. Tòa án cần phải chỉ định người đại diện cả trong trường hợp đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện hoặc người đại diện thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 BLTTDS.

Theo chúng tôi, người đại diện theo pháp luật do Tòa án chỉ định trong dân sự không đồng nghĩa với người đại diện do Tòa án chỉ định trong tố tụng dân sự. Quy định tại Điều 23 Bộ luật Dân sự 2005 cho phép Tòa án chỉ định người đại diện theo pháp luật khi quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Theo quy định của BLTTDS, trong khi tiến hành giải quyết vụ, việc dân sự thì Tòa án chỉ định người đại diện nếu đương sự là người bị hạn chế NLHVDS mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp không được làm người đại diện. Vì vậy, nếu trước đó Tòa án đã tuyên bố một người hạn chế năng lực hành vi và quyết định người đại diện theo pháp luật cho người bị hạn chế NLHVDS trong các quan hệ về dân sự thì họ là người đại diện theo pháp luật trong dân sự và họ vẫn có thể là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự ở vụ kiện phát sinh sau này. Còn chỉ định đại diện theo Điều 76 BLTTDS là chỉ định người đại diện mang tính tức thì trong vụ, việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết nhưng không có ai làm người đại diện theo pháp luật cho người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người đại diện thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 BLTTDS.

Ví dụ: A nghiện ma túy nên B yêu cầu Tòa tuyên bố A hạn chế năng lực hành vi dân sự. Tòa đã ra quyết định giải quyết việc dân sự tuyên bố A bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và chỉ định trong quyết định: B là người đại diện theo pháp luật để quản lý tài sản (căn nhà) mà cha mẹ để lại chung cho A và B. Căn nhà đó B đã bán cho C và C là người đang chiếm giữ nhà. B khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng giữa A và C vô hiệu.

Vậy A có thể tự mình tham gia tố tụng với tư cách là đương sự được không? Và B có phải là người đại diện theo pháp luật của A trong vụ án đòi nhà này hay không?

Trong ví dụ trên B là người đại diện theo pháp luật được Tòa án chỉ định trong quan hệ dân sự (quản lý căn nhà), do vậy nếu B kiện yêu cầu TA tuyên bố giao dịch mua bán nhà (giữa A và C) là vô hiệu thì B không thể là người đại diện theo pháp luật cho A trong tố tụng dân sự do quyền và lợi ích hợp pháp của A và B đối lập. Nên, Tòa án phải chỉ định người đại diện cho A.

Còn các quan hệ pháp luật nội dung khác mà A tham gia như quan hệ nhân thân hoặc quan hệ về hôn nhân gia đình, lao động thì B không là người đại diện trong quan hệ nội dung mà A có toàn quyền để định đoạt. Do vậy, A có thể tự mình tham gia tố tụng.

Mặt khác, theo nội dung Điều 76 BLTTDS cho thấy chỉ có quy định Tòa án chỉ định người đại diện nếu đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không có quy định TA chỉ định người đại diện trong trường hợp đương sự bị mất năng lực hành vi dân sự. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án dân sự nếu có đương sự bị mất năng lực hành vi dân sự thì TA cũng khó có cơ sở pháp lý để chỉ định người đại diện. Chúng tôi cho

rằng trong quá trình giải quyết vụ, việc dân sự có đương sự bị mất năng lực hành vi dân sự mà họ không có người đại diện hoặc người đại diện theo PL của họ thuộc trường hợp không được làm đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 BLTTDS để giải quyết được vụ, việc dân sự thì TA bắt buộc phải chỉ định người đại diện cho đương sự để họ tham gia tố tụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự. Đây là khoảng trống của BLTTDS mà khi sửa đổi BLTTDS chúng ta cần phải quy định bổ sung.